

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1216~~ UBND-KT

Bình Định, ngày 24 tháng 3 năm 2017

V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất
các huyện, thị xã, thành phố
đến năm 2020

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 160/STNMT-CCQLĐĐ ngày 20/02/2017 về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cho cấp huyện, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất (điều chỉnh) cho các huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 (Biểu 01);
- Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đến năm 2020 (Biểu 02).

UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ quy định Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn liên quan khẩn trương hoàn thành công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2020 theo quy định.

(Kèm theo biểu phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của các huyện, thị xã, thành phố)

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện./. *h*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PCT UBND tỉnh: Trần Châu;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K4

h

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



h
Trần Châu

Biểu 01

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA TỈNH PHÂN BỐ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Văn bản số 1216 /UBND-CT ngày 21 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Quy Nhơn	An Lão	An Nhơn	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Tây Sơn	Tuy Phước	Vân Canh	Vĩnh Thạnh
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên (1.1+1.2+1.3)		28,606	69,688	24,449	75,320	42,084	68,071	55,592	69,220	21,987	80,425	71,691
I	LOẠI ĐẤT												
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,977	65,937	16,700	69,319	33,821	54,916	43,028	56,487	13,890	74,975	66,722
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	904	1,191	6,992	4,242	5,715	9,284	8,513	6,078	7,825	647	1,160
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	619	1,083	6,878	3,614	5,474	7,647	7,658	5,264	7,571	130	1,027
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	575	3,285	1,269	1,727	2,936	7,302	9,206	8,174	1,565	2,413	3,513
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	967	2,015	1,312	3,524	5,174	2,984	3,515	3,085	65	3,173	3,072
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,978	24,761	1,393	30,012	7,744	14,009	12,645	20,733	651	28,483	38,565
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,019	22,128				8,145					522
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,168	12,244	5,023	29,729	11,769	12,094	7,599	18,030	2,692	39,825	19,762
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28	7	26	27	238	505	1,252	16	1,043	2	39
1.8	Đất làm muối	LMU	10					75	110		29		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,483	3,518	7,220	5,422	8,024	11,251	11,836	11,848	7,964	5,421	4,762
	<i>Trong đó:</i>		<i>173</i>	<i>6</i>	<i>34</i>	<i>60</i>	<i>55</i>	<i>193</i>	<i>91</i>	<i>20</i>	<i>63</i>	<i>270</i>	<i>181</i>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	562	101	289	155	121	1,397	187	2,891	1,279	353	194
2.2	Đất an ninh	CAN	49	3	6	844	13	6	6	6	2	5	2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,792		314		120	920		228		1,120	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	23	54	233	51	343	200	406	369	51	18	40
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,739	103	86	24	149	209	694	53	171	140	11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254	2	413	76	104	52	509	224	167	72	31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		30	137		75	463	243	16	55		17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Quy Nhơn	An Lão	An Nhơn	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Tây Sơn	Tuy Phước	Vân Canh	Vĩnh Thạnh
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1,767	967	400	98	623	317	717	1,032	279	794	1,977
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1	5	70	43	27	22	72	68	14	1	12
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						1			94		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	70	20	33	42	39	49	45	28	2	29	13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	256	225	658	731	1,305	1,226	1,079	948	938	164	270
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,501	60	506	37	347	111	142	182	218	316	71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45	8	14	19	26	23	27	28	9	7	11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13	10	28	0	2	0	2	1	4	5	2
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33		25	4	13	48	26	19	49	2	0
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	318	231	749	260	746	868	974	679	528	112	152
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,146	233	529	579	240	1,904	727	885	133	30	207
	- Đất chưa sử dụng còn lại		1,146	233	529	579	240	1,904	727	885	133	30	207
	- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		1,265	124	875	104	170	11,157	1,157	156	1,129	30	462
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT	7,551					2,940			1,509	2,308	
6	Đất đô thị*	KDT	14,647	1,441	6,019	514	12,343	760	1,526	15,787	1,223	1,949	940

Biểu 2

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016-2020) CỦA TỈNH PHÂN BỐ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Văn bản số 1246/UBND-KC ngày 21 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Quy Nhơn	An Lão	An Nhơn	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Tây Sơn	Tuy Phước	Vân Canh	Vĩnh Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	16,532	2,561	1,239	1,292	509	1,492	1,739	2,041	1,230	739	2,868	822
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,336	364	68	377	110	194	284	190	185	192	330	41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,742</i>	<i>306</i>	<i>43</i>	<i>331</i>	<i>59</i>	<i>138</i>	<i>241</i>	<i>154</i>	<i>144</i>	<i>144</i>	<i>157</i>	<i>25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,432	345	302	494	70	401	387	959	344	259	793	78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,205	891	296	153	151	462	615	528	391	206	1,267	247
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	797	85	88	2	92	54	126	128	50		124	48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	108	108										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,284	503	484	265	85	338	292	224	260	74	351	409
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	352	264	1			44	23	13		8		0
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,465	24	900	725	1,169	677	932	935	1,438	302	151	12,213
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	153				0	153						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	10			10								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	331			5				326				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	20						20					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1,091		301	39	20	163	70		485			14
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	102	69	1	16	1	3	5	1	2		5	0

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.